

Số: 3251 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.768, đoạn từ cầu Thủ Biên đến thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Trên cơ sở Văn bản số 4580/STC-HĐTĐGD ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Thẩm định giá đất tỉnh về việc quyết định giá đất cụ thể để tính tiền*



bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.768, đoạn từ cầu Thủ Biên đến thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1100/TTr-STNMT ngày 24 tháng 8 năm 2020.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.768, đoạn từ cầu Thủ Biên đến thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

**1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá**

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.768, đoạn từ cầu Thủ Biên đến thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

- Diện tích đất định giá: Diện tích 120.980,3m<sup>2</sup> tại xã Tân An, xã Trị An và thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.

- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, đất ở đô thị, đất nông nghiệp

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo Trích lục và Biên vẽ khu đất bản đồ địa chính số 19/TLBĐ (từ tờ 1 đến tờ 35), tỷ lệ 1/1000 do Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng 6 thực hiện và được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 06/3/2020, ngày 11/4/2020 và ngày 14/4/2020.

- Việc xác định vị trí các thửa đất để tính tiền bồi thường thực hiện theo quy định tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

**2. Phê duyệt kết quả định giá đất cụ thể như sau**

Giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.768, đoạn từ cầu Thủ Biên đến thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

| STT      | Loại đất                                          | Xã/đường       | Vị trí                                 | Giá đất định giá (đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|---------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Xã Tân An:</b>                                 |                |                                        |                                      |
| <b>I</b> | <b>Đất ở nông thôn:</b>                           |                |                                        |                                      |
| 01       | Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An. | Đường tỉnh 768 | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 3.692.000                            |

| STT       | Loại đất                                                                         | Xã/đường  | Vị trí                                 | Giá đất định giá (đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| 02        | <b>Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm bao:</b>                         |           |                                        |                                      |
| 2.1       | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến Trung tâm Giáo dục Quốc phòng tỉnh Đồng Nai. |           | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 3.245.000                            |
| 2.2       | Đoạn từ Trung tâm Giáo dục Quốc phòng tỉnh Đồng Nai đến cầu Chùm Bao.            |           | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 2.558.000                            |
| 03        | <b>Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19):</b>                             |           |                                        |                                      |
| 3.1       | Đoạn từ cầu Chùm Bao đến đường Suối Ngang.                                       |           | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 2.558.000                            |
| 3.2       | Đoạn từ cầu Suối Ngang đến cầu Bà Giá (cầu 19).                                  |           | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 2.025.000                            |
| <b>II</b> | <b>Đất nông nghiệp:</b>                                                          |           |                                        |                                      |
| 01        | Đoạn từ cầu Thủ Biên đến bến đò Đại An.                                          |           |                                        |                                      |
| 1.1       | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                   |           | Vị trí 1                               | 1.398.000                            |
| 1.2       | Đất rừng sản xuất.                                                               |           | Vị trí 1                               | 1.398.000                            |
| 02        | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm bao                                 |           |                                        |                                      |
| 2.1       | Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến Trung tâm Giáo dục Quốc phòng tỉnh Đồng Nai. |           |                                        |                                      |
| 2.1.1     | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                   | xã Tân An | Vị trí 1                               | 1.102.000                            |
| 2.1.2     | Đất rừng sản xuất.                                                               |           | Vị trí 1                               | 1.102.000                            |
| 2.2       | Đoạn từ Trung tâm Giáo dục Quốc phòng tỉnh Đồng Nai đến cầu Chùm Bao.            |           |                                        |                                      |
| 2.2.1     | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                   |           | Vị trí 1                               | 998.000                              |
| 2.2.2     | Đất rừng sản xuất.                                                               |           | Vị trí 1                               | 998.000                              |
| 03        | Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)                                     |           |                                        |                                      |



| STT       | Loại đất                                                                                                                    | Xã/đường      | Vị trí                                        | Giá đất định giá (đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|
| 3.1       | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                                                              |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 998.000                              |
| 3.2       | Đất rừng sản xuất.                                                                                                          |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 998.000                              |
| <b>B</b>  | <b>Xã Trị An:</b>                                                                                                           |               |                                               |                                      |
| <b>I</b>  | <b>Đất ở nông thôn:</b>                                                                                                     |               |                                               |                                      |
| 01        | Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An.                                                   | Đường ĐT 768. | <i>1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50).</i> | 2.565.000                            |
| 02        | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An.                                                              |               | <i>1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50).</i> | 1.849.000                            |
| <b>II</b> | <b>Đất nông nghiệp:</b>                                                                                                     |               |                                               |                                      |
| 01        | Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An.                                                   | xã Trị An     |                                               |                                      |
| 1.1       | Đất đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                                                          |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 1.016.000                            |
| 1.2       | Đất rừng sản xuất.                                                                                                          |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 1.016.000                            |
| 1.3       | Đất nuôi trồng thủy sản.                                                                                                    |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 762.000                              |
| 02        | Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An.                                                              |               |                                               |                                      |
| 2.1       | Đất đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                                                          |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 996.000                              |
| 2.2       | Đất rừng sản xuất.                                                                                                          |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 996.000                              |
| 2.3       | Đất nuôi trồng thủy sản.                                                                                                    |               | <i>Vị trí 1</i>                               | 747.000                              |
| <b>C</b>  | <b>Thị trấn Vĩnh An:</b>                                                                                                    |               |                                               |                                      |
| <b>I</b>  | <b>Đất ở đô thị:</b>                                                                                                        |               |                                               |                                      |
| 01        | <i>Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4).</i>                                      | Đường ĐT 768  |                                               |                                      |
| 1.1       | Đoạn từ giáp xã Trị An đến cầu Suối Sỏi.                                                                                    |               | <i>1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50).</i> | 2.152.000                            |
| 1.2       | Đoạn từ cầu Suối Sỏi đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4).                                               |               | <i>1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50).</i> | 2.657.000                            |
| 02        | <i>Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3).</i> |               |                                               |                                      |

| STT       | Loại đất                                                                                                             | Xã/đường                                                                                                               | Vị trí                                 | Giá đất định giá (đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| 2.1       | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến cầu Suối Sâu.                                        |                                                                                                                        | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 2.657.000                            |
| 2.2       | Đoạn từ cầu Suối Sâu đến ngã ba phân trường.                                                                         |                                                                                                                        | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 2.353.000                            |
| 2.3       | Đoạn từ ngã ba phân trường đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3).                                  |                                                                                                                        | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 3.518.000                            |
| 03        | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn.                                | Đường Lạc Long Quân (ĐT 768- đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 4.106.000                            |
| 04        | <b>Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung.</b>                                                           |                                                                                                                        |                                        |                                      |
| 4.1       | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Cửu (đường tổ 10B khu phố 3).                          |                                                                                                                        | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 4.106.000                            |
| 4.2       | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Cửu (đường tổ 10B khu phố 3) đến đường Quang Trung.                             |                                                                                                                        | 1 (từ mốc lộ giới đến hết thứ mét 50). | 5.650.000                            |
| <b>II</b> | <b>Đất nông nghiệp:</b>                                                                                              |                                                                                                                        |                                        |                                      |
| 01        | Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4).                                      | Đường ĐT 768.                                                                                                          |                                        |                                      |
| 1.1       | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                                                       |                                                                                                                        | Vị trí 1                               | 998.000                              |
| 1.2       | Đất rừng sản xuất.                                                                                                   |                                                                                                                        | Vị trí 1                               | 998.000                              |
| 02        | Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3). |                                                                                                                        |                                        |                                      |
| 2.1       | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                                                       |                                                                                                                        | Vị trí 1                               | 998.000                              |
| 2.2       | Đất rừng sản xuất.                                                                                                   |                                                                                                                        | Vị trí 1                               | 998.000                              |
| 03        | Đoạn từ Trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn.                                | Đường Lạc Long Quân (ĐT 768- đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3)                                             |                                        |                                      |
| 3.1       | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                                                       |                                                                                                                        | Vị trí 1                               | 1.097.000                            |
| 3.2       | Đất rừng sản xuất.                                                                                                   |                                                                                                                        | Vị trí 1                               | 1.097.000                            |
| 3.3       | Đất nuôi trồng thủy sản.                                                                                             |                                                                                                                        | Vị trí 1                               | 1.051.000                            |



| STT   | Loại đất                                                                                    | Xã/đường                                    | Vị trí   | Giá đất định giá (đ/m <sup>2</sup> ) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|--------------------------------------|
| 04    | <i>Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung.</i>                                  | đến ngã tư Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu |          |                                      |
| 4.1   | Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Cửu (đường tổ 10B khu phố 3). |                                             |          |                                      |
| 4.1.1 | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                              |                                             | Vị trí 1 | 1.200.000                            |
| 4.1.2 | Đất rừng sản xuất.                                                                          |                                             | Vị trí 1 | 1.200.000                            |
| 4.2   | Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Cửu (đường tổ 10B khu phố 3) đến đường Quang Trung.    |                                             |          |                                      |
| 4.2.1 | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm.                                              |                                             | Vị trí 1 | 1.703.000                            |
| 4.2.2 | Đất rừng sản xuất.                                                                          |                                             | Vị trí 1 | 1.703.000                            |

**Điều 2.** Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu tính toán lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Trị An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh An, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, PVB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Hùng**